

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.470	25.470	25.790	25.790	VNĐ
	AUD	15.910	16.010	16.380	16.380	VNĐ
	CAD	17.690	17.800	18.220	18.220	VNĐ
	CHF		28.720		29.480	VNĐ
	EUR	27.200	27.320	28.070	28.070	VNĐ
	GBP	32.680	32.820	33.670	33.670	VNĐ
	HKD		2.900		3.360	VNĐ
	JPY	165,80	169,10	173,40	173,40	VNĐ
	NZD		14.520		15.020	VNĐ
	SGD	18.810	18.980	19.470	19.470	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 26/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 26/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.